



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 29

5011
CÔNG
CH NHIỆP
I VỤ
HÌNH
KIỂM
HÓA
TP. H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 30-32 - Đường Phong Phú - Quận 8 - Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có một công ty con:

Địa chỉ

Công ty TNHH USAR VIỆT NAM

Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.071.689.225 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.035.092.101 VND).

Lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.941.311.051 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 2.567.632.779 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch
Ông Thái Nhã Ngôn	Phó Chủ tịch
Bà Trần Lệ Thu	Thành viên
Ông Hồ Vinh Hiển	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Hồ Vinh Hiển	Giám đốc
Ông Phan Tuấn Anh Việt	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thảo Hương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Võ Văn Khôi	Thành viên



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Hồ Vinh Hiền

Số : 115 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú ("Công ty") và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) được lập ngày 18 tháng 01 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày từ trang 04 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của các đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của các đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú và công ty con (Công ty TNHH Usar Việt Nam) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên




ĐỖ KHẮC THANH

TẠ QUANG LONG

Số Giấy chứng nhận ĐK HNKT: 0064-2013-142-01

Số Giấy chứng nhận ĐK HNKT: 0649-2013-142-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.364.969.481	40.678.612.435
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.464.069.998	6.745.256.018
111	1. Tiền		1.464.069.998	6.745.256.018
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04		2.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn			2.000.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.991.268.643	20.319.571.782
131	1. Phải thu khách hàng		6.148.801.033	6.708.007.311
132	2. Trả trước cho người bán		678.215.983	11.736.150.874
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	1.164.251.627	1.875.413.597
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		15.491.817.183	9.685.653.172
141	1. Hàng tồn kho	06	15.491.817.183	9.685.653.172
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.417.813.657	1.928.131.463
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		167.544.108	164.402.428
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		104.363.749	1.136.498.339
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	07	944.501.711	13.744.590
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	08	201.404.089	613.486.106
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.985.051.536	75.804.364.075
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
220	II. Tài sản cố định		80.521.780.948	74.601.744.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	55.874.880.142	2.791.540.000
222	- Nguyên giá		65.749.844.685	10.886.724.232
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.874.964.543)	(8.095.184.232)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	24.646.900.806	25.248.953.529
228	- Nguyên giá		25.523.838.328	25.518.838.328
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(876.937.522)	(269.884.799)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11		46.561.251.163
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		2.463.270.588	1.202.619.383
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.463.270.588	1.202.619.383
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		109.350.021.017	116.482.976.510



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		80.197.449.474	85.498.901.675
310	I. Nợ ngắn hạn		17.658.949.474	16.061.527.230
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	2.865.399.722	
312	2. Phải trả người bán		12.632.883.091	8.912.020.843
313	3. Người mua trả tiền trước			254
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	965.145.720	567.684.168
315	5. Phải trả người lao động		335.718.000	
316	6. Chi phí phải trả	15	138.642.000	243.127.500
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	721.160.941	6.326.573.427
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			12.121.038
330	II. Nợ dài hạn		62.538.500.000	69.437.374.445
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	1.036.500.000	1.166.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	61.500.000.000	68.271.374.445
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		2.000.000	
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.152.571.543	30.984.074.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	29.152.571.543	30.984.074.835
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.799.990.000	23.355.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.205.500.000	2.205.500.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.088.392.594	2.088.392.594
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			767.549.462
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.941.311.051)	2.567.632.779
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		109.350.021.017	116.482.976.510

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng



Giám đốc

Hồ Vinh Hiền

5011
CÔNG
CH NHIỆM
I VỤ T
HÌNH H
KIỂM
HIA N
TP. H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

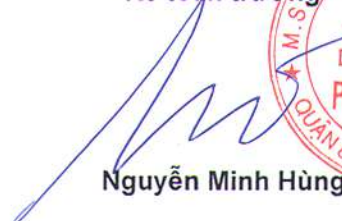
Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	101.088.299.279	91.647.609.983
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	53.650.987	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	101.034.648.292	91.647.609.983
11	4. Giá vốn hàng bán	24	90.263.041.677	81.887.942.174
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.771.606.615	9.759.667.809
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	158.186.437	86.845.079
22	7. Chi phí tài chính	26	5.993.313.761	1.124.897.754
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		5.993.313.761	1.124.897.754
24	8. Chi phí bán hàng		3.060.585.361	1.993.314.100
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.062.505.376	4.877.053.835
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.186.611.446)	1.851.247.199
31	11. Thu nhập khác		5.767.528.489	735.102.047
32	12. Chi phí khác		5.607.846.095	74.084.252
40	13. Lợi nhuận khác		159.682.394	661.017.795
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.026.929.052)	2.512.264.994
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	44.760.173	477.172.893
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.071.689.225)	2.035.092.101
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ		(5.071.689.225)	2.035.092.101
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	28	(1.733)	871

Người lập biểu


Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc



Hồ Vinh Hiển



Tp. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		(5.026.929.052)	2.512.264.994
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		3.031.710.995	778.249.499
03	2. Các khoản dự phòng			
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		224.405.080	(5.621.452.629)
06	5. Chi phí lãi vay		5.993.313.761	1.124.897.754
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.222.500.784	(1.206.040.382)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.208.029.282	(10.924.907.528)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.806.164.011)	(1.672.381.086)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.413.567.107)	5.108.227.305
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.263.792.885)	(929.951.937)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.860.063.761)	(1.124.897.754)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(866.550.814)	(941.710.980)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.152.696.944	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(129.500.000)	(243.736.106)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.756.411.568)	(11.935.398.468)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.903.817.222)	(17.700.523.206)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.100.000.000	5.534.607.550
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.700.000.000)	(9.550.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.785.527.493	8.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			75.220.079
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.271.710.271	(13.640.695.577)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.444.990.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.244.598.181	34.151.419.608
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.150.572.904)	(2.470.200.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.335.500.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		203.515.277	31.681.219.608

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.281.186.020)	6.105.125.563
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.745.256.018	640.130.455
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.464.069.998</u>	<u>6.745.256.018</u>

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng



Giám đốc

Hồ Vinh Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 30-32 - Đường Phong Phú - Quận 8 - Tp. Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: kinh doanh thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ y tế (Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo.

1.4 Các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

Tên công ty	Công ty TNHH USAR VIỆT NAM
Địa chỉ	Lô 12, Đường số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. HCM
Vốn điều lệ	10.000.000 VND
Tỷ lệ góp vốn	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: kế toán trên máy vi tính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

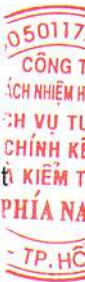
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2013

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	443.777.266	71.683.212
- Tiền gửi ngân hàng	1.020.292.732	6.673.572.806
Cộng	1.464.069.998	6.745.256.018

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)		2.000.000.000
Cộng		2.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Phải thu tiền khuôn	6.615.000	
- Phải thu nhân viên phần BHXH	20.045.198	40.052.911
- Phải thu nhân viên BHTN	1.831.941	1.831.941
- Phải thu hàng trả về	33.005.712	
- Phải thu về cấp bù lãi suất		1.085.527.493
- Phải thu BHXH phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm	51.331.038	
- Phải thu các cửa hàng	1.033.606.949	748.001.252
- Phải thu khác	17.815.789	
+ Thuế GTGT chưa khấu trừ	17.815.789	
+ Khác		
Cộng	1.164.251.627	1.875.413.597

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	7.871.295.590	4.408.263.672
- Công cụ, dụng cụ	532.845.184	122.750.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.162.695.733	1.176.327.443
- Thành phẩm	4.595.949.185	3.467.435.006
- Hàng hóa	329.031.491	510.877.051
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.491.817.183	9.685.653.172

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	108.966.480	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	835.535.231	13.744.590
Cộng	944.501.711	13.744.590

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tạm ứng	122.158.447	69.750.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.245.642	543.736.106
Cộng	201.404.089	613.486.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	3.924.769.588	5.576.064.720	841.674.717	325.167.588	219.047.619	10.886.724.232
2. Số tăng trong năm	36.153.580.867	19.395.342.047				55.548.922.914
- Mua sắm mới	195.795.496	9.171.582.064				9.367.377.560
- Xây dựng mới	35.957.785.371	10.223.759.983				46.181.545.354
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		392.134.873		293.667.588		685.802.461
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ		54.739.080		85.289.728		140.028.808
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		337.395.793		208.377.860		545.773.653
4. Số dư cuối năm	40.078.350.455	24.579.271.894	841.674.717	31.500.000	219.047.619	65.749.844.685
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.367.466.588	4.878.753.720	364.406.717	265.509.588	219.047.619	8.095.184.232
2. Số tăng trong năm	786.332.054	1.531.852.118	74.727.800	15.330.000		2.408.241.972
- Khấu hao trong năm	786.332.054	1.531.852.118	74.727.800	15.330.000		2.408.241.972
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm		379.092.073		249.369.588		628.461.661
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ		41.696.280		40.991.728		82.688.008
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		337.395.793		208.377.860		545.773.653
4. Số dư cuối năm	3.153.798.642	6.031.513.765	439.134.517	31.470.000	219.047.619	9.874.964.543
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.557.303.000	697.311.000	477.268.000	59.658.000		2.791.540.000
Tại ngày cuối năm	36.924.551.813	18.547.758.129	402.540.200	30.000		55.874.880.142

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.493.838.328		25.000.000		25.518.838.328
Số tăng trong năm			30.000.000		30.000.000
- Mua trong năm			30.000.000		30.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm			25.000.000		25.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			25.000.000		25.000.000
Số dư cuối năm	25.493.838.328		30.000.000		25.523.838.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	255.718.499		14.166.300		269.884.799
Số tăng trong năm	619.552.356		3.916.667		623.469.023
- Khấu hao trong năm	619.552.356		3.916.667		623.469.023
- Tăng khác					
Số giảm trong năm			16.416.300		16.416.300
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			16.416.300		16.416.300
Số dư cuối năm	875.270.855		1.666.667		876.937.522
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.238.119.829		10.833.700		25.248.953.529
Tại ngày cuối năm	24.618.567.473		28.333.333		24.646.900.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.561.251.163	46.561.251.163
Trong đó:		
- Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Hải Sơn		5.482.591.517
- Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo		41.078.659.646
Cộng		

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
- Chi phí thuê gian hàng	344.497.598	373.205.736
- Chi phí quảng cáo	323.636.800	
- Công cụ dụng cụ	1.795.136.190	829.413.647
Cộng	2.463.270.588	1.202.619.383

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	2.865.399.722	
- NH TMCP Quân Đội (*)	2.815.399.722	
- Bà Trần Lệ Thu (**)	50.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	2.865.399.722	

(*) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1620.13.106.1530745.TD ngày 21/08/2013, phụ lục số 01-1620.13.106.1530745.TD ngày 23/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.

- Hạn mức: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn mỗi khoản vay:

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2013): 9% - 10%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 925.13.106.1530745.TC ngày 09/09/2013,

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014.

(**) - Hợp đồng vay vốn số 0001/2014-TK.PP ngày 11/11/2013 giữa Công ty và bà Trần Lệ Thu.

- Số tiền: 50.000.000 đồng

- Thời hạn: 3 tháng

- Lãi suất: 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng		543.073.838
- Thuế thu nhập cá nhân	22.325.080	24.610.330
- Thuế khác	942.820.640	
Cộng	965.145.720	567.684.168

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
- Trích trước lãi vay phải trả	133.250.000	
- Trích trước chi phí bảo vệ		44.000.000
- Trích trước lương tháng 13		198.362.500
- Trích trước chi phí gia công nấu cao	5.392.000	765.000
Cộng	138.642.000	243.127.500

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	16.604.850	35.882.034
- Bảo hiểm xã hội		2.150.170
- Bảo hiểm y tế	10.120.139	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.081.522	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	688.206.480	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.147.950	6.288.541.223
+ Nhận trả hộ tiền hàng		30.456.986
+ Tiền mua cổ phiếu		6.249.555.520
+ Khác	5.147.950	8.528.717
Cộng	721.160.941	6.326.573.427



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
- Nhận ký quỹ dài hạn của các cửa hàng	1.036.500.000	1.166.000.000
Cộng	1.036.500.000	1.166.000.000

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
Vay dài hạn	61.500.000.000	68.271.374.445
- Ngân hàng PT Nhà Đồng Bằng SCL - CN Chợ Lớn (*)	61.500.000.000	68.271.374.445
Nợ dài hạn		
- Nợ thuê tài chính		
Cộng	61.500.000.000	68.271.374.445

(*) - Đây là số dư nợ vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và NH PT nhà ĐB Sông Cửu Long như sau:

- + D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ
- + D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ
- + D.D.0025.12/HĐTD ngày 18/04/2012, hạn mức vay là 18.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2013): 13%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12 theo hợp đồng thế chấp D.D.0199.09/HĐTC ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0199.09/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP tại Tân Tạo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	23.355.000.000	2.205.500.000			2.856.031.978	1.878.837.916	662.772.123
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước					2.035.092.101		
Tăng khác							
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(625.641.300)	209.554.678	104.777.339
Thủ lao HĐQT					(63.000.000)		
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức					(1.634.850.000)		
Giảm khác							
Số dư đầu năm	23.355.000.000	2.205.500.000			2.567.632.779	2.088.392.594	767.549.462
Tăng vốn trong năm	6.444.990.000						
Lợi nhuận trong năm							
Tăng khác							
Lỗ trong năm					(5.071.689.225)		
Chia cổ tức					(2.335.500.000)		
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận					(101.754.605)		101.754.605
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Sử dụng quỹ							(869.304.067)
Số dư cuối năm	29.799.990.000	2.205.500.000			(4.941.311.051)	2.088.392.594	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
Vốn góp của các cổ động	29.799.990.000	23.355.000.000
Cộng	29.799.990.000	23.355.000.000

19. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	2.088.392.594	2.088.392.594
- Quỹ dự phòng tài chính		767.549.462
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	2.088.392.594	2.855.942.056

19. d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.979.999	2.335.500
- Cổ phiếu phổ thông	2.979.999	2.335.500
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.979.999	2.335.500
- Cổ phiếu phổ thông	2.979.999	2.335.500
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tổng doanh thu của bộ phận	50.469.033.784	50.565.614.508	101.034.648.292
Doanh thu giữa các bộ phận			
Cộng	50.469.033.784	50.565.614.508	101.034.648.292
Kết quả kinh doanh	1.373.522.028	(725.006.150)	648.515.878
Doanh thu tài chính			158.186.437
Chi phí tài chính			(5.993.313.761)
Thu nhập khác			5.767.528.489
Chi phí khác			(5.607.846.095)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(44.760.173)
Lợi ích cổ đông thiểu số			
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(5.071.689.225)
Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
	Sản xuất	Thương mại	Hợp nhất
Tài sản của bộ phận	90.338.535.931	7.381.582.480	97.720.118.411
Tài sản không phân bổ			11.629.902.606
Tổng tài sản			109.350.021.017
Nợ phải trả của bộ phận	73.017.904.134	1.892.315.773	74.910.219.907
Nợ phải trả không phân bổ			5.287.229.567
Tổng nợ phải trả			80.197.449.474



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu bán hàng	50.565.614.508	63.674.225.104
- Doanh thu bán thành phẩm	50.522.684.771	27.775.294.735
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		198.090.144
Cộng	101.088.299.279	91.647.609.983

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	53.650.987	
Cộng	53.650.987	

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuần hàng hóa	50.565.614.508	63.674.225.104
- Doanh thu thuần sản phẩm	50.469.033.784	27.775.294.735
- Doanh thu thuần dịch vụ		198.090.144
Cộng	101.034.648.292	91.647.609.983

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.224.236.873	58.991.006.835
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	44.038.804.804	22.896.935.339
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	90.263.041.677	81.887.942.174

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	158.186.437	86.845.079
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	158.186.437	86.845.079

50112
CÔNG T
H NHIỆM K
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
TIA N
TP. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí lãi vay	5.993.313.761	1.124.897.754
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.993.313.761	1.124.897.754

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.760.173	477.172.893
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	44.760.173	477.172.893

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2013	Năm 2012
- Lợi nhuận (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông	(5.071.689.225)	2.035.092.101
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.926.881	2.335.500
- Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu	(1.733)	871

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.462.876.892	19.863.065.104
- Chi phí nhân công	10.431.739.973	4.071.187.299
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.031.710.995	778.249.499
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.352.505.226	1.425.697.350
- Chi phí khác bằng tiền	3.395.085.011	2.118.031.727
Cộng	55.673.918.097	28.256.230.979



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

30.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Bên liên quan	Mua hàng hoá	293.850.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Góp vốn	10.000.000
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	327.634.366
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	180.000.000
Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao và thưởng	60.000.000
Ban Giám đốc	Bên liên quan	Lương và thưởng	1.045.420.000

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH Usar Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	327.634.366

30.2. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản như sau:

Tài sản thế chấp	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị sổ sách	Giá trị thế chấp
- Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo (1)	21.249.645.531	22.053.000.000
- Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12, Q8 (2)	3.368.921.942	7.100.000.000
- Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo (3)	53.217.695.942	99.100.000.000
Cộng	77.836.263.415	128.253.000.000

(1) Hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

(2) Hợp đồng thế chấp D.D.0199.09/HĐTC ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0199.09/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

(3) Hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

Bên nhận thế chấp: Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Mục đích thế chấp:

Đảm bảo cho nghĩa vụ nợ phải trả của 03 hợp đồng tín dụng sau:

- D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ

- D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ

- D.D.0025.12/HĐTD ngày 18/04/2012, hạn mức vay là 18.000.000.000 VNĐ

với tổng hạn mức vay là 70.000.000.000 VNĐ đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long và các nghĩa vụ trả nợ khác phát sinh trong tương lai giữa 2 bên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của các đơn vị liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Các đơn vị nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

30.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro các đơn vị gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán	12.632.883.091		12.632.883.091
Vay và nợ	2.865.399.722	61.500.000.000	64.365.399.722
Phải trả người lao động	335.718.000		335.718.000
Chi phí phải trả	138.642.000		138.642.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	721.160.941	1.036.500.000	1.757.660.941
Cộng	16.693.803.754	62.536.500.000	79.230.303.754

50117
CÔNG T
H NHIỆM H
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
TIA NA
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

các đơn vị quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

30.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc

Hồ Vinh Hiền